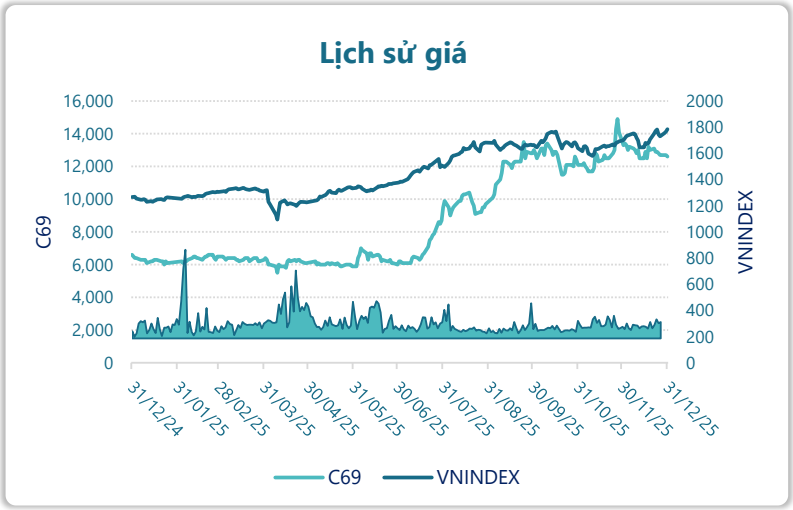
FireAnt

# CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **12,600** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,900 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,500 |
| SL cổ phiếu LH | 61,799,972 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 350,075 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 779 |
| P/E | 22.0 |
| EPS | 573 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**308**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 136| 79.2%

YoY: ▼150| -32.7%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**4.69**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼2.60| -35.7%

YoY: ▼5.17| -52.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**7.5%**

+/- YoY: ▲ 3.5%

**DT thuần**

*2025*

**910**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼240| -20.9%

**LN sau thuế**

*2025*

**43.9**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 22.0| 101%

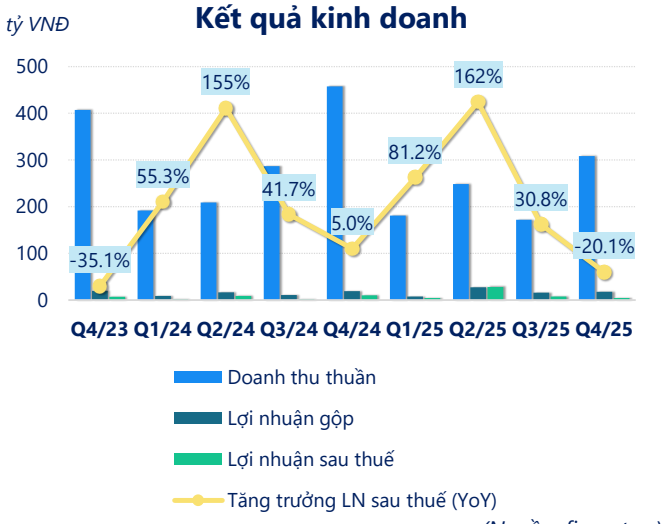
**ROE**

2025

**4.1%**

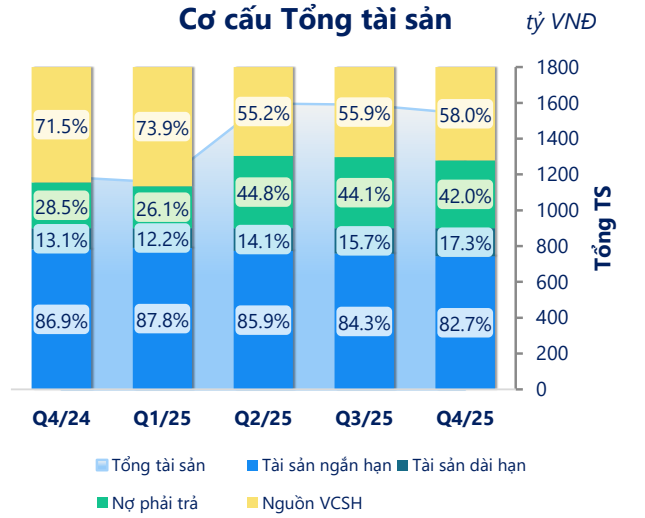
+/- YoY: ▲ 2.1%

## Kết quả kinh doanh



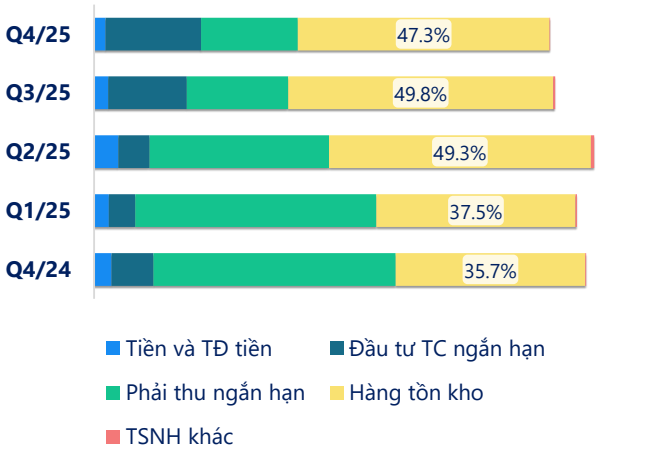

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



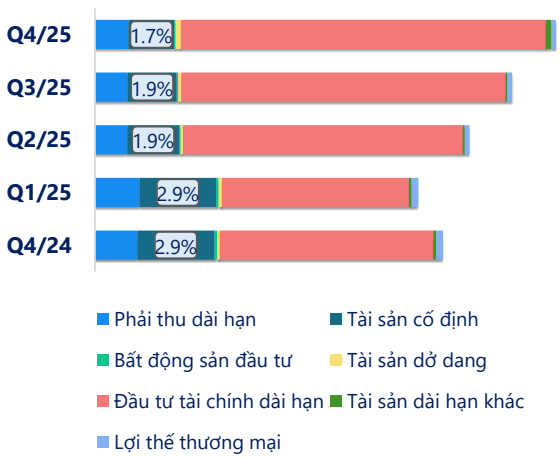

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



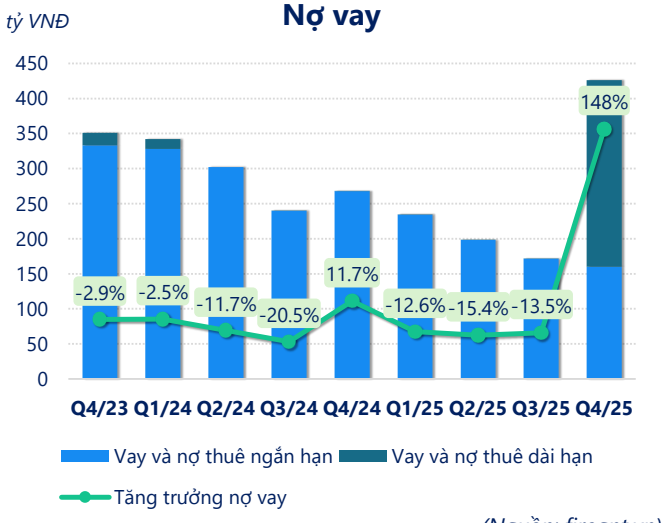

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



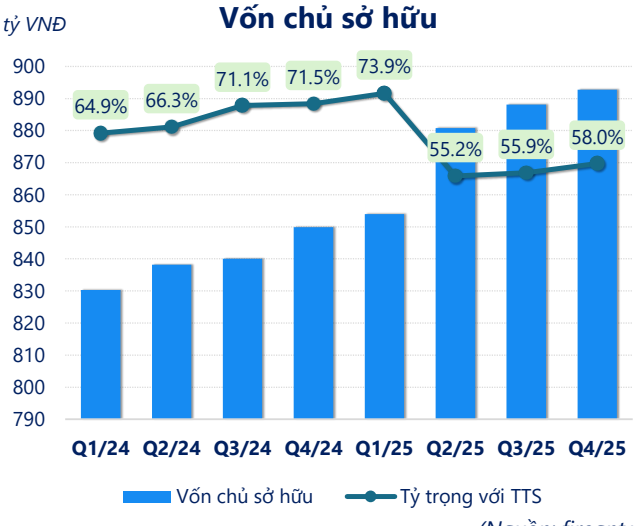

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



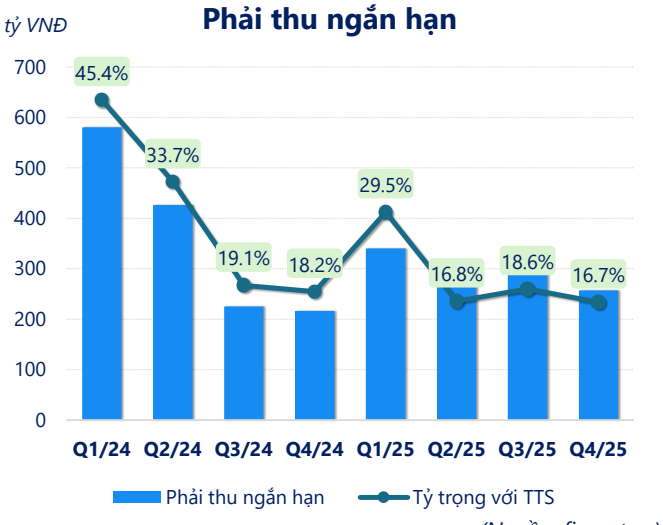

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



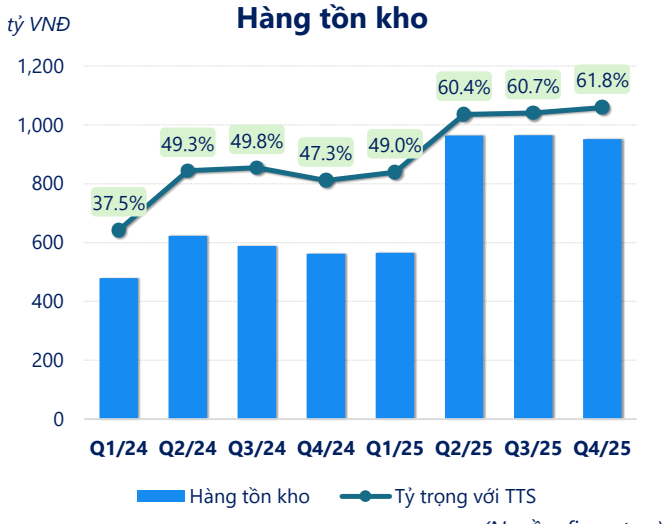

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



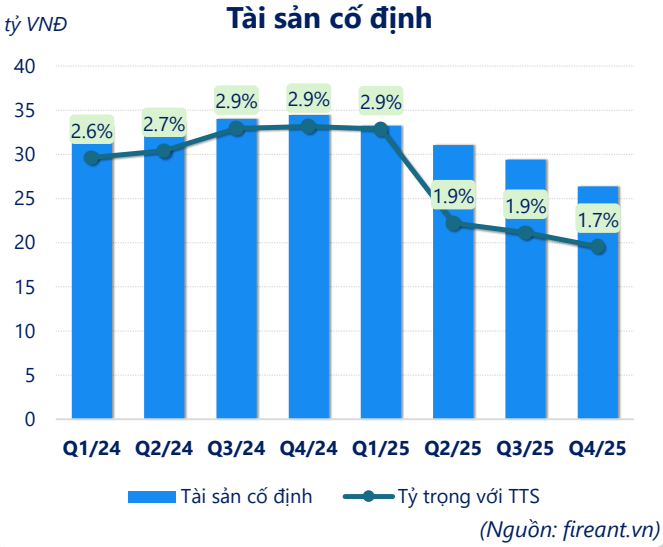

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



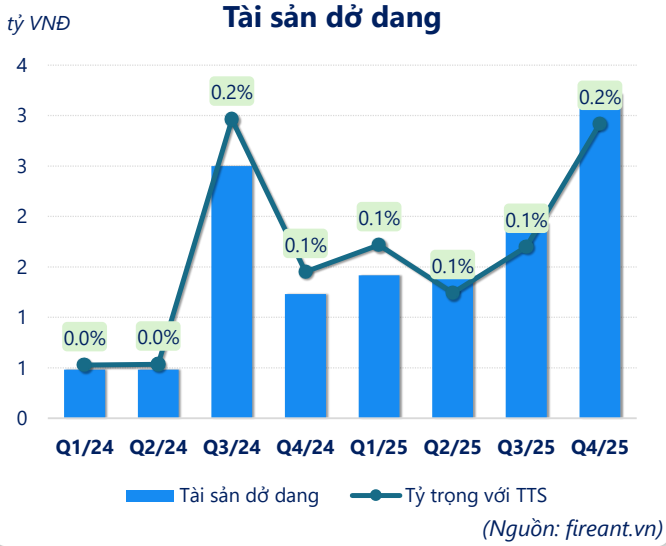

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



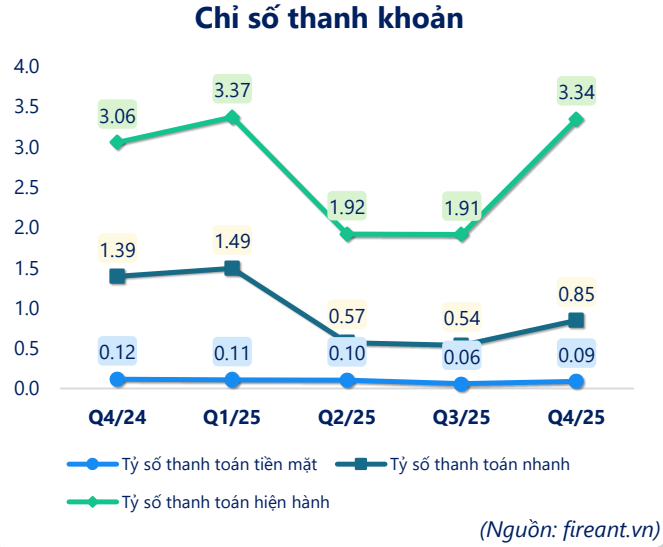

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



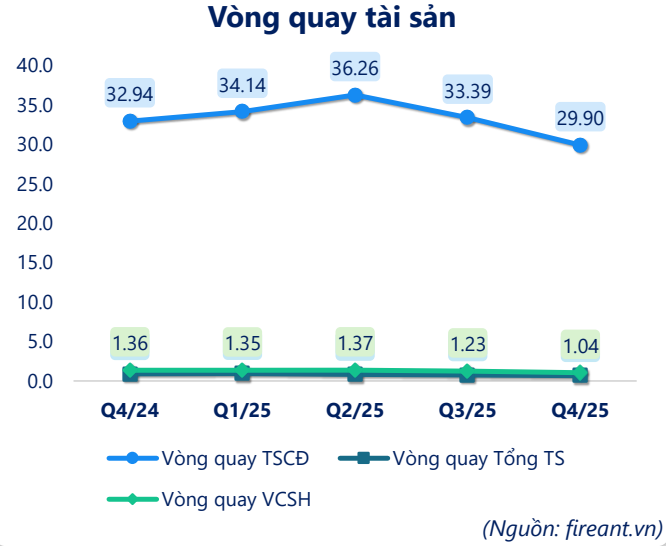

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,188** | **1,156** | **1,597** | **1,589** | **1,540** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **1,033** | **1,015** | **1,372** | **1,340** | **1,273** |
| Tiền và tương đương tiền | 38.9 | 31.9 | 73.2 | 42.3 | 33.4 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 213 | 74.1 | 62.9 | 34.7 | 28.2 |
| Phải thu ngắn hạn | 216 | 340 | 269 | 295 | 257 |
| Hàng tồn kho | 562 | 566 | 964 | 965 | 951 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.78 | 2.84 | 2.41 | 2.82 | 3.16 |
| **Tài sản dài hạn** | **156** | **141** | **225** | **249** | **267** |
| Phải thu dài hạn | 18.9 | 19.4 | 19.4 | 19.5 | 19.5 |
| Tài sản cố định | 34.5 | 33.2 | 31.1 | 29.4 | 26.4 |
| Bất động sản đầu tư | 1.20 | 1.09 | 0.98 | 0.88 | 0.77 |
| Tài sản dở dang | 1.23 | 1.42 | 1.42 | 1.93 | 3.21 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 95.4 | 81.3 | 168 | 194 | 211 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.25 | 1.19 | 1.28 | 1.22 | 3.19 |
| Lợi thế thương mại | 3.07 | 2.96 | 2.86 | 2.76 | 2.65 |
| **Nợ phải trả** | **338** | **302** | **716** | **701** | **647** |
| **Nợ ngắn hạn** | **338** | **301** | **715** | **700** | **381** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 268 | 234 | 198 | 171 | 160 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 45.3 | 50.0 | 56.4 | 62.9 | 65.6 |
| Nợ dài hạn | 0.47 | 0.53 | 0.66 | 0.73 | 267 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0.47 | 0.40 | 0.34 | 0.27 | 266 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **850** | **854** | **881** | **888** | **893** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **850** | **854** | **881** | **888** | **893** |
| Vốn điều lệ | 618 | 618 | 618 | 618 | 618 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*